

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 29-5-2018

V/v: “ly hôn, tranh chấp về nuôi con, phân chia tài sản chung khi ly hôn; tranh chấp quyền sử dụng đất; tranh chấp về các quyền khác về tài sản (kiện đòi tài sản)”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Tường Vy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lữ Kim Hằng;

2. Ông Nguyễn Minh Hiếu Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hoài Minh – Thư ký TAND huyện Cẩm Mỹ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Mỹ Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở TAND huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 205/2015/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2015 về: “ly hôn, tranh chấp về nuôi con, phân chia tài sản chung khi ly hôn; tranh chấp quyền sử dụng đất; tranh chấp về các quyền khác về tài sản (kiện đòi tài sản)” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2018/QĐST-HNGĐ ngày 09/5/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bích H – Sn: 1978

Địa chỉ: tổ 10, ấp 9, xã S, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Đặng Hữu L – SN: 1973

Địa chỉ: tổ 10, ấp 9, xã S, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Trần Quang Th – SN: 1941 và bà Nguyễn Thị Xuân B – SN: 1949.

HKTT: ấp 1, xã S, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: tổ 10, ấp 9, xã S, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

(ông Th có mặt, bà B vắng mặt).

(Bà B ủy quyền cho ông Th theo VBUQ được UBND xã S chứng thực ngày 09/12/2015).

+ Bà Trần Thị H – Sinh năm: 1971 và ông Lê Văn Th - Sinh năm: 1967. Địa chỉ: số 307, tổ 12, ấp LH, xã XD, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị L – Sinh năm: 1958 và ông Đỗ Văn H - Sinh năm: 1954. Địa chỉ: tổ 16, ấp TH, xã B, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

+ Bà Bùi Thị L – Sinh năm: 1970 và ông Trần Sơn Tr - Sinh năm: 1966. Địa chỉ: số 120, ấp CD, xã XD, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

+ Bà Thái Thị G – Sinh năm: 1939 và ông Đặng Hữu L - Sinh năm: 1941. Địa chỉ: tổ 7, ấp 8, xã XT, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

+ ông Đặng Hữu Nh – Sinh năm: 1964 và bà Ngô Thị Q – Sinh năm: 1968. HKTT: ấp SN, xã XD, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

(Bà Q ủy quyền cho ông Nh theo VBUQ được UBND xã XD chứng thực ngày 22/11/2015) (ông Nh có mặt, bà Q vắng mặt)

+ Bà Trần Thị L – Sinh năm: 1956 và ông Lê Văn T - Sinh năm: 1954. Địa chỉ: tổ 6, ấp 8, xã XT, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

+ Bà Phạm Thị Đ - Sinh năm: 1939. Địa chỉ: tổ 6, ấp 8, xã XT, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

+ Ông Trần Văn C - Sinh năm: 1933. Địa chỉ: tổ 6, ấp 8, xã XT, huyện CM, tỉnh Đồng Nai (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn C:

1. Ông Trần Văn Q – SN: 1970 (Vắng mặt)

2. Bà Trần Thị Th - SN: 1975 (Vắng mặt)

3. Ông Trần Văn N – SN: 1977 (Vắng mặt)

4. Bà Trần Thị Ng – SN: 1952 (Vắng mặt)

5. Ông Trần Văn T – SN: 1989 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: tổ 6, ấp 8, xã XT, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện được lập vào các ngày 23/6/2015, ngày 16/10/2015 và ngày 14/12/2015, theo nội dung trình bày tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là bà Trần Thị Bích H trình bày: bà và ông Đặng Hữu L đã tìm hiểu nhau khoảng ba đến bốn năm thì tự nguyện tiến tới hôn nhân, hai người đã đăng ký kết hôn tại UBND xã S vào năm 2000. Đây là hôn nhân đầu tiên của cả hai người.

Sau khi kết hôn, hai người sống hạnh phúc được khoảng hai năm thì bắt đầu mâu thuẫn. Đến năm 2013 thì mâu thuẫn trở nên trầm trọng do ông L thường xuyên nhậu nhẹt, say xỉn rồi chửi bới, đánh đập bà nhiều lần.

Vợ chồng có ba con chung là các cháu Đặng Thị Trà M – sinh ngày: 16/01/2002, cháu Đặng Thị Như Q – sinh ngày: 14/8/2007 và cháu Đặng Thị Bích Ng – sinh ngày: 14/7/2011.

Về tài sản chung: vợ chồng có những tài sản chung gồm:

+ 01 kiot tại chợ SN, xã XD nhận chuyển nhượng lại của ông Trần Văn C (đã chết) trị giá 32.000.000 đồng;

+ 01 chiếc xe máy hiệu SYM - biển số: 60F6-4844 đứng tên bà Phạm Thị D trị giá 3.000.000 đồng;

+ 01 chiếc xe máy hiệu Wave S, biển số: 60R6-03659 do ông Đặng Hữu L đứng tên chủ sở hữu trị giá 8.000.000 đồng;

+ 01 xe máy xới tự chế trị giá 35.000.000 đồng;

+ 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng trên một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 19 năm 2011 xã S (đất của ông Trần Quang Th) trị giá căn nhà 114.178.150 đồng (theo Chứng thư thẩm định giá);

+ Tiền hàng hóa buôn bán tại chợ do bà H đang quản lý có giá trị là 10.745.100 đồng (theo Chứng thư thẩm định giá);

+ 12 chỉ vàng 24Kr-98% trị giá 36.000.000 đồng và 19.000.000 đồng tiền mặt do ông L đang quản lý. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay ông L có xuất trình 1 giấy mua xe đạp điện trị giá 7.000.000 đồng, chiếc xe đạp này ông L mua cho con, nên bà H đồng ý trừ số tiền mua xe đạp vào số tiền ông L giữ. Vậy nên tổng cộng số tiền và giá trị vàng ông L giữ là 48.000.000 đồng.

+ 4.000.000 đồng tiền sửa chữa kiot của ông Nh.

Tổng trị giá khối tài sản chung là 254.923.250 đồng.

Ngoài các tài sản trên, vợ chồng còn có vật dụng sinh hoạt trong gia đình và bộ đồ nghề sửa chữa xe máy (ông L đang giữ).

Theo khởi kiện phân chia tài sản ngày 16/10/2015 và biên bản làm việc ngày 15/10/2015, bà Hg xác định vợ chồng còn có 01 kiot chợ kế bên kiot mà bà trực tiếp sử dụng để buôn bán. Kiot này vợ chồng đã mua lại từ ông Đặng Hữu L với giá 04 chỉ vàng 24Kr-98%, trị giá 12.000.000 đồng. Bà có yêu cầu đưa kiot này vào khối tài sản chung để phân chia. Tuy nhiên, ngày 14/12/2015, bà H có làm đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần kiot này, bà H xác định kiot này là của vợ chồng ông Nh và đồng ý trả lại. Nhưng bà cũng có làm đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nh phải trả lại cho vợ chồng bà 10.000.000 đồng là tiền xây dựng, sửa chữa kiot. Tuy nhiên, trong quá trình làm việc và tại phiên tòa hôm nay bà chỉ yêu cầu ông Nh trả cho bà và ông L số tiền sửa chữa kiot là 4.000.000 đồng và đề nghị gộp khoản tiền này vào tài sản chung để phân chia. Yêu cầu này cũng đã được ông L và vợ chồng ông Nh đồng ý.

Về nợ chung: vợ chồng bà có nợ của bà Trần Thị H số tiền 18.375.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị L số tiền 7.490.000 đồng, nợ ông Trần Quang Th số tiền 20.000.000 đồng, nợ ông Trần Sơn Tr số tiền 5.000.000 đồng. Hiện những chủ nợ này đã rút đơn khởi kiện tại Tòa án và bà H cũng không yêu cầu Tòa án chia số nợ trên mà để tự bà sẽ thương lượng trả cho các chủ nợ sau.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quang Th, yêu cầu vợ chồng bà trả lại diện tích đất 128,7m², thửa đất số 66, tờ bản đồ 19 năm 2011 xã S (theo trích đo ngày 08/9/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – CN. CM) mà ông Th đã cho vợ chồng bà mượn để xây dựng căn nhà thì bà đồng ý trả lại đất, vì bà cho rằng diện tích đất trên là do ông Th, bà B cho vợ chồng bà mượn nên nay ly hôn thì bà đồng ý trả lại. Còn căn nhà này xây dựng trên đất của ông Th là tài sản chung của bà và ông L, vì căn nhà không thể tháo dỡ đi nên bà đồng ý giao luôn căn nhà cho ông Th, bà Ba sở hữu và

ông Th, bà B sẽ trả lại cho bà và ông L giá trị căn nhà theo thư định giá là 114.178.150 đồng, số tiền này bà đã kê khai để đưa vào khối tài sản chung để chia.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nh là yêu cầu vợ chồng bà trả lại 1 Kiot tại chợ SN, xã XD thì bà H đồng ý trả lại. Giá trị Kiot trên bà thống nhất với mức giá là 32.000.000 đồng (bằng với giá Kiot của bà và ông L). Bà yêu cầu vợ chồng ông Nh trả lại cho bà và ông L số tiền sửa chữa Kiot là 4.000.000 đồng.

Trong quá trình thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án, bà H đã nộp tạm ứng chi phí định giá là 5.500.000 đồng và tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 800.000 đồng.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa giải quyết những vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: yêu cầu ly hôn với ông Đặng Hữu L.
- Về con chung: yêu cầu được nuôi cả ba con chung; yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000 đồng/01 tháng/mỗi cháu đến khi các cháu trưởng thành.
- Về tài sản chung: bà yêu cầu được phân chia cho bà các tài sản sau:
 - + Quyền kinh doanh kiot tại chợ SN của hai vợ chồng trị giá 32.000.000 đồng vì bà buôn bán tại kiot này từ năm 2002 cho đến nay, đây là công việc mang lại nguồn thu nhập chính của bà từ khi hai vợ chồng kết hôn.
 - + Hàng hóa trong kiot trị giá 10.745.100 đồng (bà H đang quản lý);
 - + $\frac{1}{2}$ trị giá căn nhà (do ông Th trả) là 57.089.075 đồng.
 - + $\frac{1}{2}$ số tiền sửa chữa kiot của vợ chồng ông Nh (do vợ chồng ông Nh trả) là 2.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà yêu cầu được phân chia là: 101.834.175 đồng.

Giao cho ông L những tài sản sau:

- + Chiếc xe máy xới tự chế trị giá 35.000.000 đồng.
- + Vàng và tiền mặt trị giá 48.000.000 đồng (do ông Lộc đang giữ).
- + $\frac{1}{2}$ trị giá căn nhà (do ông Th trả) là 57.089.075 đồng.
- + $\frac{1}{2}$ số tiền sửa chữa kiot của vợ chồng ông Nh (do vợ chồng ông Nh trả) là 2.000.000 đồng.
- + 01 chiếc xe máy Wave S, biển số: 60R6-03659 do ông Đặng Hữu L đứng tên chủ sở hữu trị giá 8.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản giao cho ông L là: 150.089.075 đồng.

Đối với chiếc xe máy hiệu SYM - biển số: 60F6-4844, bộ đồ sửa xe máy và những đồ dùng khác bà không yêu cầu Tòa án phân chia.

Vì tổng giá trị tài sản giao cho ông L nhiều hơn của bà là 48.254.900 đồng nên bà yêu cầu ông L phải bù chênh lệch cho bà là 24.127.450 đồng.

- Đối với chi phí tố tụng: bà đã thanh toán số tiền 6.300.000 đồng nên bà yêu cầu ông L trả cho bà số tiền $\frac{1}{2}$ chi phí trên là 3.150.000 đồng.

- Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Yêu cầu của ông Trần Quang Th: bà H đồng ý trả lại quyền sử dụng đất theo yêu cầu của ông Th. Ông Th, bà B trả lại cho bà và ông L số tiền trị giá căn nhà trên đất là 114.178.150 đồng.

+ Yêu cầu của ông Đặng Hữu Nh: đồng ý trả lại quyền kinh doanh kiot tại chợ SN của vợ chồng ông Nh trị giá 32.000.000 đồng và ông Nh, bà Q có nghĩa vụ trả cho bà và ông L số tiền sửa chữa Kiot là 4.000.000 đồng.

* Theo đơn phản tố, các bản tự khai, các biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn là ông Đặng Hữu L trình bày: ông thống nhất với lời trình bày của bà H về quá trình tiến tới hôn nhân của hai người. Hôn nhân với bà H là tự nguyện và đây là lần kết hôn đầu tiên của cả hai. Trong thời gian chung sống, giữa hai người có xảy ra mâu thuẫn nhưng không lớn, lúc nóng giận ông có đánh bà H. Vợ chồng đã sống ly thân từ 2015 đến nay.

Về con chung: vợ chồng có ba con chung là các cháu M, Q, Ng như lời trình bày của bà H là đúng. Cả ba cháu đều sống với mẹ từ khi hai vợ chồng ly thân đến nay.

Về tài sản chung: vợ chồng có những tài sản chung và giá trị tài sản như bà H trình bày là đúng. Tuy nhiên, đối với số tiền mặt 19.000.000 đồng, ông đã sửa chữa xe máy xới hết 11.000.000 đồng vào thời điểm vợ chồng đã ly thân, số tiền còn lại anh mua xe đạp điện cho cháu M sử dụng. Số tiền này hiện không còn nữa nên ông L không đồng ý đưa vào khối tài sản chung để phân chia khi ly hôn. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông có cung cấp hóa đơn mua xe đạp cho con là 7.000.000 đồng, còn việc sửa chữa xe máy xới thì không có hóa đơn. Vì vậy, ông cũng đồng ý số tiền mặt ông đang giữ trừ 7.000.000 đồng mua xe, còn 12.000.000 đồng + với 36.000.000 đồng trị giá vàng. Tổng số tiền ông đang giữ là 48.000.000 đồng.

Ông L cũng đã có đơn phản tố ngày 01/12/2015 (BL 144) để yêu cầu phân chia quyền sử dụng đất nay là thửa đất số 66, tờ bản đồ số 19, bản đồ năm 2011 xã S. Ông xác định quyền sử dụng đất này đã được cha mẹ vợ là ông Th, bà B cho hai vợ chồng để xây nhà khi ông và bà H kết hôn. Sau đó, đến ngày 25/4/2016 thì ông đã rút yêu cầu phản tố, xác định đây không phải là tài sản chung của hai vợ chồng và được Tòa án chấp nhận ra quyết định đình chỉ.

Về nợ chung: ông không đồng ý với những khoản nợ mà bà H trình bày vì ông không hề biết những khoản nợ này.

Đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H thì ý kiến của ông L như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: đồng ý ly hôn với bà H.
- Về con chung: yêu cầu được nuôi cả ba con chung, không yêu cầu bà H phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

Yêu cầu được phân chia những tài sản sau:

- + Quyền sử dụng Kiot tại chợ SN, xã XD của hai vợ chồng trị giá 32.000.000 đồng, vì ông không có chỗ ở nên sử dụng nơi này làm chỗ ở.

- + Vàng và tiền trị giá là 48.000.000 đồng;

- + Chiếc xe máy xới trị giá 35.000.000 đồng;

- + Chiếc xe wave S, biển số 60R6-03659 do ông L đứng tên chủ sở hữu, trị giá 8.000.000 đồng;

- + Tiền sửa chữa Kiot do ông Nh trả là 2.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông L yêu cầu được phân chia là: 125.000.000 đồng.

Đối với chiếc xe máy hiệu SYM, biển số 60F6-4844 và những đồ dùng khác không yêu cầu Tòa án phân chia.

Giao cho bà H những tài sản sau:

+ Hàng hóa trong Kiot trị giá 10.745.100 đồng.

+ Tiền vợ chồng ông Nh trả đối với chi phí sửa chữa kiot là 2.000.000 đồng.

+ Căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 66, tờ bản đồ 19 năm 2011 xã S trị giá 114.178.150 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà H được chia là: 126.923.250 đồng.

Bà H nhận giá trị tài sản nhiều hơn ông L là 1.923.250 đồng, do giá trị tài sản bà H nhận hơn ông không nhiều nên ông không yêu cầu bà H bù chênh lệch cho ông.

- Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với yêu cầu trả 1 Kiot tại chợ SN, xã XD của ông Nh thì ông cho rằng: khi hai vợ chồng ông kết hôn, vợ chồng anh trai ông là ông Nh, bà Q đã cho hai người mượn Kiot này để buôn bán, sau đó vợ chồng ông cũng có mua thêm 1 Kiot sát bên Kiot của ông Nh và sử dụng cả 2 Kiot trên. Vợ chồng ông có bỏ ra chi phí để sửa chữa và sử dụng cho đến nay. Ông thống nhất giá trị Kiot của ông Nh là 32.000.000 đồng. Nay vợ chồng ông Nh yêu cầu vợ chồng ông phải trả lại quyền kinh doanh kiot này thì ông đồng ý và yêu cầu vợ chồng ông Nh, bà Q phải trả lại cho ông và bà H số tiền sửa chữa Kiot là 4.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu của ông Th: năm 2002, vợ chồng ông Th nói cho vợ chồng ông quyền sử dụng đất ngang 5m x dài 27m, nay thuộc thửa 66, tờ bản đồ 19 xã S. Theo với bản vẽ ngày 08/9/2016 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – CN. CM thực hiện có diện tích tổng là 128,7m². Nay ông Th xác định chỉ cho mượn quyền sử dụng đất và yêu cầu vợ chồng ông trả lại thì ông đề nghị được mua lại diện tích đất này với giá các bên đã thống nhất là 50.000.000 đồng vì căn nhà là tài sản chung của vợ chồng đã được xây dựng kiên cố, ông muốn giữ lại cho các con được ở ổn định. Ông cũng thống nhất với chứng thư thẩm định giá về giá trị căn nhà là 114.178.150 đồng, giao căn nhà trên cho bà H sử dụng.

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Trần Quang Th và ông cũng là người đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Xuân B trình bày: ông và bà Nguyễn Thị Xuân B là cha mẹ ruột của bà H, cha mẹ vợ của ông L. Năm 2000, bà H và ông L kết hôn. Năm 2004, vợ chồng ông đã cho bà H, ông L mượn diện tích đất ngang 05m x dài 27m, thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ 19 thành lập năm 2011 xã S và theo đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ ngày 08/9/2016 của Văn phòng ĐK đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh huyện CM có tổng diện tích thực tế là 128,7m², để làm nhà. Nay hai người có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông yêu cầu vợ chồng bà H, ông L phải trả lại quyền sử dụng đất theo diện tích đã đo vẽ cho vợ chồng ông, giá trị quyền sử dụng đất các bên đã thống nhất là 50.000.000 đồng. Đối với căn nhà của bà H, ông L đã xây dựng trên thửa đất này, vì không thể di dời nên ông trả lại cho bà H, ông L trị giá nhà theo giá trong chứng thư thẩm định giá là 114.178.150 đồng.

Đối với 20.000.000 đồng mà vợ chồng ông đã cho vợ chồng bà H, ông L vay khi xây nhà, ông đã có đơn yêu cầu trả nợ và được Tòa án thụ lý. Tuy nhiên, vì ông L không thừa nhận nợ nên ông cũng đã rút đơn, Tòa án đã đình chỉ yêu cầu của ông, nay ông không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ này.

* Theo đơn yêu cầu, bản tự khai, biên bản đối chất và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Đặng Hữu Nh và ông Nh là người đại diện cho bà Ngô Thị Q (vợ ông Nh) trình bày: năm 1998, vợ chồng ông nhận chuyển nhượng lại một kiot tại chợ SN của vợ chồng ông Lê Văn T và bà Trần Thị L với giá 17 chỉ vàng, hai bên có viết giấy tay và đã tiến hành trả đủ vàng, giao kiot. Khi ông Lộc kết hôn với bà H, nghĩ chỗ anh em trong nhà, vợ chồng ông đã cho hai người mượn kiot này để buôn bán. Vợ chồng ông L không phải đưa bất cứ một khoản tiền hay vàng nào để được sử dụng kiot này của vợ chồng ông. Vợ chồng ông L có bỏ chi phí để sửa chữa lại kiot này. Nay bà H, ông L yêu cầu ly hôn thì ông Nh yêu cầu trả lại quyền kinh doanh Kiot này cho vợ chồng ông để sử dụng. Vợ chồng ông đồng ý trả lại chi phí sửa chữa là 4.000.000 đồng. Ông cũng thống nhất giá trị Kiot này theo giá trị của Kiot ông L, bà H là 32.000.000 đồng.

* Tại bản tự khai, các biên bản đối chất, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Đặng Hữu L, bà Thái Thị G trình bày: ông bà là cha mẹ đẻ của ông L, cha mẹ chồng của bà H. Vợ chồng ông chưa từng nhận 4 chỉ vàng từ vợ chồng bà H, ông L để giao cho hai người quyền sử dụng một kiot tại chợ SN. Ông bà xác định kiot này là của vợ chồng ông Nh. Khi ông L và bà H kết hôn, vợ chồng ông Nh có tạo điều kiện cho vợ chồng ông Lộc mượn kiot này để buôn bán. Ông bà không có tranh chấp gì yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

* Tại đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản đối chất, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Trần Sơn Tr trình bày: ông làm nghề buôn bán. Ông và bà H là bạn hàng lâu năm, ông thường bán cho bà H các mặt hàng như đường, gạo, muối ... và bà H nợ ông số tiền 5.000.000 đồng. Ngày 05/11/2015 ông làm đơn để yêu cầu bà H, ông L trả số tiền này lại cho ông. Tuy nhiên do ông L không thừa nhận nợ và bà H cũng nói sẽ trả cho ông nên ông đã rút đơn yêu cầu và được Tòa án chấp nhận ra quyết định đình chỉ yêu cầu khởi kiện. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ này nữa.

* Tại đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản đối chất, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị H trình bày: bà làm nghề buôn bán tại chợ SN. Bà có bán cho bà H một số mặt hàng là gạo và gạo nếp, bà H còn nợ bà số tiền 18.35.000 đồng. Bà đã làm đơn yêu cầu vợ chồng bà H trả nợ khi ly hôn nhưng do ông L không thừa nhận số nợ này, bà H cũng cam kết sẽ tự trả cho bà sau nên bà đã làm đơn rút yêu cầu và được Tòa án chấp nhận. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ này nữa.

* Tại đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản đối chất, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị L trình bày: bà làm nghề buôn bán tại chợ SN. Bà có bán cho bà H mặt hàng đậu các loại, bà H còn nợ bà số tiền là 10.490.000 đồng. Bà đã làm đơn yêu cầu vợ chồng bà H trả nợ khi ly hôn nhưng do ông L không thừa nhận số nợ này, bà H cũng cam kết sẽ tự trả cho bà sau nên bà đã làm đơn rút yêu cầu và được Tòa án chấp nhận. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ này nữa.

* Tại bản tự khai ngày 09/01/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T và bà Trần Thị L trình bày: vào năm 1998, vợ chồng ông T, bà L có sang nhượng một kiot tại chợ SN, xã XD cho vợ chồng ông Nh, bà Q với giá 17 chỉ vàng. Hai bên có viết giấy tay sang nhượng. Ông bà đã giao quyền sử dụng kiot này cho vợ chồng ông Nh và cũng đã nhận đủ 17 chỉ vàng từ năm 1998. Nay cả hai người xác định không có tranh chấp gì đến quyền sử dụng kiot này.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2017, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn C, ông Trần Văn Q trình bày: ông Trần Văn C đã chết vào ngày 30/5/2017. Hàng thừa kế thứ nhất của ông C gồm có: vợ là bà Phạm Thị Đ, các con gồm có Trần Văn Q, Trần Thị Th, Trần Văn N, Trần Thị Ng, Trần Văn T. Hiện tất cả đều sống tại tổ 6, ấp 8, xã XT, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. Ông Q biết việc cha mẹ anh là ông C, bà Đ đã bán cho vợ chồng bà H, ông L một kiot tại chợ SN. Ông Q không có ý kiến hay tranh chấp gì về quyền sử dụng kiot này.

* Tại các biên bản lấy lời khai ngày 17/12/2015, các cháu Đặng Thị Trà M – sinh ngày: 16/01/2002, cháu Đặng Thị Như Q – sinh ngày: 14/8/2007 là các con chung của bà H và ông L đều trình bày: khi ba mẹ ly hôn, các cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án là các ông bà: ông Lê Văn Th (chồng bà Trần Thị H), ông Đỗ Văn H (chồng bà Nguyễn Thị L), bà Bùi Thị L (vợ ông Trần Sơn Tr), bà Phạm Thị Đ, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Trần Văn C là chị Trần Thị Th, anh Trần Văn N, chị Trần Thị Ng, anh Trần Văn T không lên Tòa án làm việc theo giấy triệu tập và thông báo Tòa án; cũng không có đại diện tham gia tố tụng nên không có lời trình bày.

* Ý kiến của Kiểm sát viên: Việc thụ lý vụ án, thu thập tài liệu của Tòa án là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử và vẫn chưa xác minh quan hệ vợ, chồng của người có quyền, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H và ông Lê Văn Th, bà Nguyễn Thị L và ông Đỗ Văn H, bà Bùi Thị L và ông Trần Sơn Tr để làm rõ hơn mối quan hệ để xác định quyền, lợi ích của những người này.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét 2 bên thống nhất về việc ly hôn nên cho bà H ly hôn với ông L; các con chung do bà H trực tiếp nuôi dưỡng từ khi ly thân cho đến nay đều đảm bảo nên cần giao cho bà H trực tiếp nuôi cả 03 con chung và về tài sản chung cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà H. Về yêu cầu độc lập của người có quyền, nghĩa vụ liên quan là ông Th và ông Nh: đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: bà H có đơn yêu cầu giải quyết ly hôn, nuôi con, phân chia tài sản chung khi ly hôn; ông L có đơn phản tố đối với yêu cầu phân chia tài sản chung của bà H; ông Th có đơn yêu cầu bà H, anh L trả lại quyền sử dụng đất; ông Nh có đơn yêu cầu bà H, ông L trả quyền sử dụng 1 Kiot tại chợ SN. Và tất cả các đương sự đều đang cư trú tại huyện CM, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo quy

định tại khoản 2, 9 Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 BTTDS thì đây là vụ án có quan hệ tranh chấp về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; tranh chấp các quyền khác đối với tài sản; tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: bà H cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do ông L thường xuyên uống rượu về nhà đánh đập vợ con và dùng những lời nói xúc phạm đến bà, có lần ông còn cầm dao rượt đánh bà. Còn ông L cho rằng vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không lớn, ông cũng thừa nhận mình có đánh bà H. Tuy cả 2 không thống nhất nguyên nhân mâu thuẫn nhưng lời khai của cả 2 cho thấy mâu thuẫn giữa ông bà là có thật và việc ông L có đánh đập bà H cho thấy ông có hành vi bạo lực gia đình và đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn của 2 ông bà hiện nay. Mặc dù, ông L không mong muốn ly hôn nhưng nếu bà H kiên quyết yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý. Với nhận định trên, xét cần chấp nhận yêu cầu của bà H là cho bà ly hôn với ông L.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là các cháu: Đặng Thị Trà M – sinh ngày: 16/01/2002, cháu Đặng Thị Như Q – sinh ngày: 14/8/2007, cháu Đặng Thị Bích Ng – sinh ngày: 14/7/2011.

Khi ly hôn cả bà H và ông L đều yêu cầu được nuôi cả 3 con. Xét yêu cầu trên của cả 2 ông bà nhận thấy: Kể từ khi ly thân năm 2015 cho đến nay, bà H là người trực tiếp nuôi cả 03 con, đến nay thì bà vẫn đảm bảo việc nuôi dưỡng các cháu. Ngoài ra, 2 cháu Trà M và cháu Như Q cũng có ý kiến xin được ở với mẹ; bà H cũng có nghề nghiệp ổn định từ việc buôn bán, thu nhập khoảng 9.000.000 đồng/tháng. Vì vậy, để đảm bảo về mặt tâm lý và ổn định trong sinh hoạt của các cháu nên xét cần giao cả 03 cháu cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng: bà H yêu cầu ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cả 03 con chung là 1.000.000 đồng/tháng/1 cháu. Xét thấy, ông L cho rằng mình có thu nhập 9.000.000 đồng/tháng và đồng thời theo quy định thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Và với mức yêu cầu cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng cho 1 cháu và cấp dưỡng cho cả 3 cháu là 3.000.000 đồng/tháng cũng phù hợp với thu nhập của ông L. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của bà H là buộc ông L phải cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền là 1.000.000 đồng/tháng và cấp dưỡng cho cả 3 cháu là 3.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: xét thấy cả 2 đều có lời khai thống nhất với nhau về các tài sản chung có tranh chấp là:

+ 01 kiot tại chợ SN, xã XD nhận chuyển nhượng lại của ông Trần Văn C (đã chết) trị giá 32.000.000 đồng;

+ 01 chiếc xe máy hiệu Wave S, biển số: 60R6-03659 do ông Đặng Hữu L đứng tên chủ sở hữu trị giá 8.000.000 đồng;

+ 01 xe máy xới tự chế trị giá 35.000.000 đồng;

+ 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng trên một phần quyền sử dụng thửa đất số 66, tờ bản đồ số 19 năm 2011 xã S trị giá 114.178.150 đồng.

+ Tiền hàng hóa buôn bán tại chợ do bà H đang quản lý có giá trị là 10.745.100 đồng;

+ Vàng và tiền trị giá 48.000.000 đồng mặt do ông L đang giữ.

+ 4.000.000 đồng tiền sửa chữa kiot của ông Nh.

Tổng trị giá khối tài sản chung là 251.923.150 đồng.

Ngoài ra, vợ chồng còn 1 chiếc xe máy do người khác đứng tên trên giấy đăng ký và các vật dụng trong gia đình nhưng ông bà không tranh chấp.

Tuy nhiên, khi ly hôn ông bà không thống nhất với nhau về việc phân chia tài sản là cả 2 đều yêu cầu được quản lý kiot tại chợ XD.

Xét yêu cầu đối với việc giao quyền sử dụng, quản lý, kinh doanh kiot tại chợ SN, xã XD của cả hai nhận thấy: hiện bà H đang kinh doanh, buôn bán tại kiot trên từ khi bà cưới ông L và đây là nghề nghiệp chính của bà, nếu không có kiot này thì bà sẽ không có chỗ để buôn bán và xem như là không còn có việc làm để có thu nhập. Còn ông L cho rằng mình không có nơi cư trú nên đề nghị được chia Kiot trên để ở, thì xét thấy việc cư trú nếu thuê mượn nơi ở sẽ dễ dàng hơn việc thuê mượn tìm nơi kinh doanh buôn bán. Vì vậy, xét cần giao Kiot này cho bà Hg để bà tiếp tục việc buôn bán của bà.

Với nhận định như trên cần phân chia và giao các tài sản cho bà H và ông L như sau:

- Giao cho bà H các tài sản sau:

+ 1 Kiot tại chợ XD (là Kiot thứ 3 dãy 2 tính từ đường bê tông đi vào tổ 13, 14 Chợ SN, xã XD, huyện CM), trị giá 32.000.000 đồng.

+ Hàng hóa trong kiot trị giá 10.745.100 đồng (hiện bà H đang quản lý)

+ 2.000.000 đồng (tiền chi phí sửa chữa ông Nh trả);

+ ½ giá trị căn nhà ông Th trả có giá 57.089.075 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà H được chia là 101.834.175 đồng.

- Giao các tài sản sau cho ông L:

+ Chiếc xe máy xới tự chế trị giá 35.000.000 đồng.

+ Vàng và tiền mặt trị giá 48.000.000 đồng (do ông Lộc đang giữ).

+ ½ trị giá căn nhà do ông Th trả là 57.089.075 đồng.

+ ½ số tiền sửa chữa kiot của vợ chồng ông Nhac trả là 2.000.000 đồng.

+ 01 chiếc xe máy Wave S, biển số: 60R6-03659 do ông Đặng Hữu L đứng tên chủ sở hữu trị giá 8.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản giao cho ông L là: 150.089.075 đồng.

Số tài sản ông L được giao nhiều hơn bà H là 48.254.900 đồng, vì vậy ông L phải bù chênh lệch cho bà H số tiền là 24.127.450 đồng.

Như vậy, giá trị tài sản bà H, ông L mỗi người được chia là 125.961.625 đồng.

- Bà H đã nộp chi phí tố tụng về việc xem xét thẩm định, định giá là 6.300.000 đồng. Vì vậy, cần phải buộc ông L có nghĩa vụ trả cho bà H 1/2 số tiền chi phí tố tụng trên là 3.150.000 đồng.

- Về nợ chung: Đối với những yêu cầu của người có quyền, nghĩa vụ liên quan về tiền vay nợ, hiện các đương sự đã rút yêu cầu và không ai có yêu cầu gì thêm nên không xem xét.

- Chấp nhận yêu cầu của người có quyền, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Quang Th: Buộc bà H và ông L trả cho ông và bà Nguyễn Thị Xuân B diện tích đất 128,7m², thửa đất số 66, tờ bản đồ 19 năm 2011 xã S, theo trích đo vẽ thửa đất bản đồ địa chính ngày 08/9/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh CM (BL 280).

Giao phần căn nhà cấp 4, diện tích 73m² và các công trình xây dựng khác trên thửa đất trên cho ông Th, bà B được quyền sở hữu.

Ông Th, bà B có nghĩa vụ trả cho bà H, ông L mỗi người 57.089.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Hữu Nh: Buộc ông L và bà H trả lại cho ông Nh và bà Q quyền sử dụng, quản lý và kinh doanh 1 Kiot (là Kiot thứ 2 dãy thứ 2, tính từ đường bê tông đi vào tổ 13, 14 chợ SN, xã XD, huyện Cẩm Mỹ).

Buộc Ông Nh và bà Q có nghĩa vụ trả số tiền cho bà H và ông L mỗi người 2.000.000 đồng.

[3] Về án phí:

- Bà H chịu án phí DSST về ly hôn là 200.000 đồng.

- Ông L chịu án phí DSST về cấp dưỡng là 200.000 đồng.

- Bà H chịu án phí phần tài sản được chia 125.961.625 đồng x 5% = 6.298.100 đồng.

- Ông L chịu án phí phần tài sản được chia 125.961.625 đồng x 5% = 6.298.100 đồng.

- Ông bà còn phải chịu án phí đối với yêu cầu của người liên quan có yêu cầu được chấp nhận đối với phần tranh chấp quyền sử dụng đất của ông Th là tranh chấp không có giá ngạch nên án phí là 200.000 đồng và tranh chấp Kiot của ông Nh có giá trị là 32.000.000 đồng x 5% = 1.600.000 đồng. Tổng ông bà phải chịu án phí là 1.800.000 đồng, chia phần mỗi người phải nộp là 900.000 đồng.

Tổng cộng án phí bà H phải nộp là 7.398.100 đồng; ông L phải nộp án phí là 7.398.100 đồng.

- Ông Trần Quang Th và bà Nguyễn Thị Xuân B có nghĩa vụ phải nộp án phí đối với phần nghĩa vụ phải trả cho bà H, ông L là 114.178.150 đồng x 5% = 5.708.900 đồng.

- Ông Đặng Hữu Nh và bà Ngô Thị Q phải chịu án phí đối với nghĩa vụ phải trả cho ông L, bà H số tiền 4.000.000 đồng là 200.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, 9 Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 266; Điều 227; Điều 228 BLTTDS; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 và Điều 118 của Luật HNGĐ năm 2014; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015;

Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí lệ phí của Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà Trần Thị Bích H.

- Về quan hệ hôn nhân: cho bà Trần Thị Bích H ly hôn với ông Đặng Hữu L.

- Về con chung:

+ Giao 03 cháu: Đặng Thị Như Q – sinh ngày: 14/8/2007, cháu Đặng Thị Bích Ng – sinh ngày: 14/7/2011 và cháu Đặng Thị Trà M – sinh ngày: 16/01/2002 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng: Buộc ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 3 cháu Q, Ng và M, mỗi cháu 1.000.000 (Một triệu) đồng/tháng.

Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định tại Điều 118 Luật HN&GD.

- Về tài sản chung:

Giao cho bà H được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng các tài sản sau:

+ 1 Kiot (là Kiot thứ 3 dãy 2 tính từ đường bê tông đi vào tổ 13, 14 Chợ SN, xã XD, huyện CM), trị giá 32.000.000 (Ba mươi hai triệu) đồng;

+ Hàng hóa trong kiot trị giá 10.745.100 (Mười triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn một trăm) đồng (hiện bà H đang quản lý);

+ 2.000.000 (Hai triệu) đồng (tiền chi phí sửa chữa kiot do vợ chồng ông Nh trả);

+ $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà ông Th trả có giá 57.089.075 (Năm mươi bảy triệu không trăm tám mươi chín ngàn không trăm bảy mươi lăm) đồng.

Tổng giá trị tài sản bà H được chia là 101.834.175 (Một trăm lẻ một triệu tám trăm ba mươi bốn ngàn một trăm bảy mươi lăm) đồng.

- Giao cho ông L được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng các tài sản sau:

+ Chiếc xe máy xới tự chế trị giá 35.000.000 (Ba mươi lăm triệu) đồng.

+ Vàng và tiền mặt trị giá 48.000.000 (Bốn mươi tám triệu) đồng (do ông L đang giữ).

+ $\frac{1}{2}$ trị giá căn nhà do ông Th trả là 57.089.075 (Năm mươi bảy triệu không trăm tám mươi chín ngàn không trăm bảy mươi lăm) đồng.

+ $\frac{1}{2}$ số tiền sửa chữa kiot của vợ chồng ông Nh trả là 2.000.000 (Hai triệu) đồng.

+ 01 chiếc xe máy Wave S, biển số: 60R6-03659 do ông Đặng Hữu L đứng tên chủ sở hữu trị giá 8.000.000 (Tám triệu) đồng.

Tổng giá trị tài sản giao cho ông L là: 150.089.075 (Một trăm năm mươi triệu không trăm tám mươi chín ngàn không trăm bảy mươi lăm) đồng.

- Ông L phải bù chênh lệch cho bà H số tiền là 24.127.450 (Hai mươi bốn triệu một trăm hai mươi bảy ngàn bốn trăm năm mươi) đồng.

- Ông L phải trả cho bà H số tiền 3.150.000 đồng (Ba triệu một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền chi phí tố tụng.

2/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Quang Th.

- Buộc bà Trần Thị Bích H và ông Đặng Hữu L trả cho ông Trần Quang Th và bà Nguyễn Thị Xuân B diện tích đất 128,7m², thửa đất số 66, tờ bản đồ 19 tại xã S, theo trích đo vẽ thửa đất bản đồ địa chính ngày 08/9/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh CM (BL 280).

- Giao phần căn nhà cấp 4, diện tích 73m² và các công trình xây dựng khác trên thửa đất trên cho ông Th, bà B được quyền sở hữu.

- Ông Th, bà B có nghĩa vụ trả cho bà H, ông L mỗi người 57.089.075 (Năm mươi bảy triệu không trăm tám mươi chín ngàn không trăm bảy mươi lăm) đồng.

3/ Chấp nhận yêu cầu của người có quyền, nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Hữu Nh.

- Buộc ông Đặng Hữu L và bà Trần Thị Bích H trả lại cho ông Đặng Hữu Nh và bà Ngô Thị Q quyền sử dụng, quản lý và kinh doanh 1 Kiot (là Kiot thứ 2 dãy thứ 2, tính từ đường bê tông đi vào tổ 13, 14 chợ SN, xã XD, huyện CM).

- Buộc ông Nh và bà Q có nghĩa vụ trả số tiền cho bà H và ông L mỗi người 2.000.000 (Hai triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.

[3] Về án phí:

- Bà Trần Thị Bích H phải nộp án phí DSST là 7.398.100 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 200.000 đồng tại Biên lai số 007146 ngày 01/10/2015; 4.000.000 đồng tại Biên lai số 007158 ngày 19/10/2015 và 250.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 003328 ngày 21/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh Đồng Nai. Bà H còn phải nộp số tiền là 2.948.100 đồng.

- Ông Đặng Hữu L phải nộp án phí DSST là 7.398.100 đồng.

- Ông Trần Quang Th và bà Nguyễn Thị Xuân B phải nộp án phí DSST là 5.708.900 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Th đã nộp là 1.250.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 003621 ngày 19/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh Đồng Nai. Ông Th, bà B còn phải nộp án phí sơ thẩm là 4.458.900 đồng.

- Ông Đặng Hữu Nh và bà Ngô Thị Q phải nộp án phí DSST là 200.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Nh đã nộp là 100.000 đồng, tại Biên lai thu tiền số 003446 ngày 23/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh Đồng Nai. Ông Nh và bà Q còn phải nộp án phí sơ thẩm là 100.000 đồng.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được công bố hợp lệ

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Mỹ;
- UBND xã S;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Thị Tường Vy

